

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 72

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 4 tháng 2 năm 2020
	Thành viên	từ ngày 1 tháng 1 năm 2020
		đến ngày 4 tháng 2 năm 2020
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên	
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2020
Ông Hiroaki Yashiro	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đinh Xuân Cường, Tổng Giám đốc.

Ông Phạm Đỗ Huy Cường – Phó Tổng giám đốc Thường trực được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Giấy Ủy quyền số 051401/2020/UQ-APH ngày 14 tháng 5 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Đức Huy Cường
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61515942/21893673-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.962.164.955.131	5.564.306.650.727
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	315.042.510.646	321.446.345.314
111	1. Tiền		301.372.510.646	255.570.865.864
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.670.000.000	65.875.479.450
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	727.670.657.534	1.298.322.102.192
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		727.670.657.534	1.238.652.082.192
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.677.936.825.035	2.438.427.006.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	701.975.558.031	894.155.689.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	694.057.749.133	650.053.568.494
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	994.488.452.486	606.831.903.835
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	287.415.065.385	287.385.844.882
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.073.487.833.404	1.333.129.827.146
141	1. Hàng tồn kho		1.074.126.496.632	1.334.376.916.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(638.663.228)	(1.247.089.215)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		168.027.128.512	172.981.369.800
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	35.846.029.238	34.003.902.042
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		127.307.093.232	137.622.679.944
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21	4.874.006.042	1.354.787.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.592.863.620.882	4.423.690.235.212
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		84.747.123.205	84.627.437.066
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	47.300.000.000	45.700.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	37.447.123.205	38.927.437.066
220	II. Tài sản cố định		2.375.338.495.457	2.480.644.164.978
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.225.747.954.236	2.346.888.241.339
222	Nguyên giá		3.332.798.085.999	3.338.940.951.166
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.107.050.131.763)	(992.052.709.827)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	59.857.750.008	42.275.000.002
225	Nguyên giá		63.324.125.007	43.016.666.668
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.466.374.999)	(741.666.666)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	89.732.791.213	91.480.923.637
228	Nguyên giá		105.102.443.947	104.561.738.082
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.369.652.734)	(13.080.814.445)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	239.089.489.059	222.816.109.964
231	1. Nguyên giá		253.979.026.870	228.536.485.004
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(14.889.537.811)	(5.720.375.040)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		637.832.510.224	364.394.998.682
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	637.832.510.224	364.394.998.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		345.841.314.257	313.900.361.152
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.1	195.182.213.936	197.294.461.152
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	38.225.900.000	8.225.900.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	16.2	(946.799.679)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.3	113.380.000.000	108.380.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		910.014.688.680	957.307.163.370
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	273.496.187.282	285.444.045.969
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	188.862.620	189.900.417
268	3. Tài sản dài hạn khác	18	25.639.830.000	25.639.830.000
269	4. Lợi thế thương mại	19	610.689.808.778	646.033.386.984
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.555.028.576.013	9.987.996.885.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.478.247.990.682	5.924.897.069.446
310	I. Nợ ngắn hạn		3.719.871.158.204	3.780.899.952.413
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	591.345.953.988	745.160.015.717
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.2	73.950.577.713	98.820.469.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	29.486.147.341	32.419.596.491
314	4. Phải trả người lao động		28.278.918.022	51.566.661.931
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	38.596.711.197	39.510.023.240
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	67.595.071.251	41.875.937.911
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	17.163.251.430	15.047.414.929
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	2.861.202.849.904	2.745.026.272.194
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	12.251.677.358	11.473.565.122
330	II. Nợ dài hạn		1.758.376.832.478	2.143.997.117.028
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	119.542.844.706	77.441.518.886
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	3.297.466.993	24.231.793.347
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	1.613.238.456.986	2.019.936.839.227
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	22.298.063.793	22.386.965.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.076.780.585.331	4.063.099.816.493
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	4.076.780.585.331	4.063.099.816.493
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.423.773.390.000	1.423.773.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.282.624.590.000	1.282.624.590.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		141.148.800.000	141.148.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		485.501.289.100	485.506.089.100
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.104.349.379)	(337.778.069)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.900.310.417	8.865.207.437
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		177.913.795.808	188.129.122.503
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước		149.038.144.579	(275.819.862.668)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		28.875.651.229	463.948.985.171
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.967.796.149.365	1.957.163.785.522
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.555.028.576.013	9.987.996.885.939

Hồ Thị Hòa
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 8 năm 2020



Phó Tổng giám đốc Thường trực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

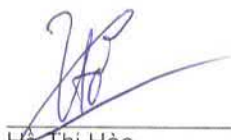
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.841.395.613.992	5.054.634.883.822
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(4.531.601.730)	(12.939.440.298)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.836.864.012.262	5.041.695.443.524
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(3.407.990.375.573)	(4.376.304.034.263)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		428.873.636.689	665.391.409.261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	97.437.375.250	141.872.010.085
22	7. Chi phí tài chính	30	(149.479.513.318)	(161.676.622.039)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)</i>		<i>(131.050.538.529)</i>	<i>(138.920.007.652)</i>
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	16.1	(5.894.366.629)	13.033.313.028
25	9. Chi phí bán hàng	31	(127.996.294.249)	(121.659.527.273)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(146.882.185.784)	(104.977.627.427)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.058.651.959	431.982.955.635
31	12. Thu nhập khác	32	31.194.781.150	9.502.193.410
32	13. Chi phí khác		(847.237.696)	(1.850.173.618)
40	14. Lợi nhuận khác		30.347.543.454	7.652.019.792
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126.406.195.413	439.634.975.427
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(18.538.798.526)	(46.549.326.721)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.3	87.863.979	(23.220.895.048)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		107.955.260.866	369.864.753.658
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		22.760.588.421	172.221.114.174
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		85.194.672.445	197.643.639.484

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	135	1.257
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	135	1.257



Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đức Cường
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		126.406.195.413	439.634.975.427
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại	33	195.352.262.782	135.748.911.757
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		338.373.692	(1.650.747.152)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		558.050.512	8.324.404.521
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(89.504.535.104)	(141.463.838.238)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)	30	133.518.220.345	141.387.689.468
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		366.668.567.640	581.981.395.783
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		121.889.660.213	(1.017.424.306.298)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		155.152.336.359	(299.996.936.213)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(114.315.124.597)	766.611.950.672
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		10.105.731.492	(22.799.633.555)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		59.670.020.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(124.888.547.666)	(125.729.045.842)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.954.789.865)	(19.016.154.644)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	26	(50.811.304.927)	(35.536.627.113)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		395.516.548.649	(171.909.357.210)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(215.257.753.474)	(297.360.156.591)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.247.416.749	1.565.928.728
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.392.674.323.314)	(1.189.875.499.805)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.462.400.349.321	703.390.063.169
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(165.379.469.138)	(493.384.237.624)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		121.466.746.042	113.039.042.569
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		91.363.165.160	37.666.051.511
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(95.833.868.654)	(1.124.958.808.043)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		10.000.000.000	6.500.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		3.924.413.292.343	4.623.504.291.127
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.230.267.321.810)	(3.701.213.566.006)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.823.407.224)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.460.880.439)	(5.841.554.631)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(305.138.317.130)	922.949.170.480
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(5.455.637.135)	(373.918.994.765)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		321.446.345.314	652.350.371.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(948.197.533)	446.849.200
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	315.042.510.648	278.878.225.449


 Hồ Thị Hòe
 Người lập kiêm Kế toán trưởng



 Phạm Đức Huy Cường
 Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 98 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 108 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”) (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	48,08	48,08	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”) (**)	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	31,78	64,77	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”) (**)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	48,08	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”) (**)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	44,23	92,00	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd ("Công ty An Thành Singapore") (**)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	31,78	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol ("Công ty An Thành") (**)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	36,48	99,37	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (**)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	22,24	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	55,17	55,17	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu
9	Công ty Cổ phần An Trung Industries ("Công ty An Trung") (**)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	55,17	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (**)	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	55,17	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa;
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC") (**)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	55,17	100	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

(*) Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Nhựa An Phát Xanh thông qua việc nắm giữ 48,08% (trong kỳ và tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020) quyền biểu quyết trong Công ty Nhựa An Phát Xanh và có 4/5 thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Nhựa An Phát Xanh.

(**) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày ở Thuyết minh số 16.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

VIỆT THỊ S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Trường hợp Công ty có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ (ngoại tệ) khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con còn lại là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- ▶ báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND theo quy định của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- ▶ tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.17 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và có thể xác định được kết quả của hợp đồng một cách chắc chắn.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Công ty và các công ty con theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	22.242.776.108	11.332.624.602
Tiền gửi ngân hàng	279.114.116.738	241.015.858.432
Tiền đang chuyển	15.617.800	3.222.382.830
Các khoản tương đương tiền	13.670.000.000	65.875.479.450
TỔNG CỘNG	315.042.510.646	321.446.345.314

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm cho tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,8% đến 5,5%/năm cho tiền gửi bằng VND).

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với giá trị 1,1 tỷ VND đã được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hải Dương để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phát Complex với Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn				
Công ty TLC Korea (i)	-	-	59.670.020.000	59.670.020.000
TỔNG CỘNG	-	-	59.670.020.000	59.670.020.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	667.670.657.534	667.670.657.534	1.028.126.082.192	1.028.126.082.192
Trái phiếu (iii)	60.000.000.000	60.000.000.000	210.526.000.000	210.526.000.000
TỔNG CỘNG	727.670.657.534	727.670.657.534	1.238.652.082.192	1.238.652.082.192

(i) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 93.673 cổ phần trong Công ty TLC Korea cho một bên thứ ba với giá phí chuyển nhượng là 59,7 tỷ VND.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5% đến 7,9%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số tài khoản tiền gửi với giá trị khoảng 152,9 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(iii) Đây là các khoản trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS và Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được cam kết mua lại và có thông tin cụ thể như sau:

STT	Đơn vị phát hành	Trái phiếu	Thời gian mua lại	Số tiền theo mệnh giá (VND)	Số tiền mua lại (VND)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	Công ty Cổ phần AZURA	Tháng 12 năm 2020	10.000.000.000	10.411.750.000
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 8 năm 2020	50.000.000.000	52.268.767.124
TỔNG CỘNG				60.000.000.000	62.680.517.124

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	642.878.218.303	806.647.617.681
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	4.866.741.527	58.783.515.053
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	54.230.598.201	28.724.556.330
TỔNG CỘNG	701.975.558.031	894.155.689.064
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	701.127.231.312	886.943.391.699
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	848.326.719	7.212.297.365

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước chi phí xây dựng (i)	438.019.373.890	485.817.110.760
Trả trước chi phí mua nguyên vật liệu, công cụ	229.808.260.671	126.206.191.664
Trả trước chi phí mua tài sản	22.269.693.916	5.482.715.400
Khác	3.960.420.656	32.547.550.670
TỔNG CỘNG	694.057.749.133	650.053.568.494
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước ngắn hạn cho các bên khác</i>	694.057.749.133	649.695.844.094
<i>Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	-	357.724.400

(i) Chủ yếu là số dư ứng trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI ("Công ty ANI") cho mục đích xây dựng các nhà xưởng thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Đối tác doanh nghiệp số 1 (i)	598.992.960.000	457.492.960.000
Đối tác doanh nghiệp số 3 (ii)	169.880.000.000	14.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp số 2 (iii)	56.000.000.000	8.000.000.000
Công ty ANI (iv)	42.940.754.939	61.863.643.835
Nguyễn Thị Hồng Liên (v)	20.000.000.000	-
Nguyễn Thị Hồng Bích (vi)	9.000.000.000	9.600.000.000
Nguyễn Cao Đại (vii)	9.000.000.000	9.000.000.000
Cho vay đối tượng khác (viii)	88.674.737.547	46.875.300.000
TỔNG CỘNG	994.488.452.486	606.831.903.835
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn khác</i>	<i>994.488.452.486</i>	<i>601.516.603.835</i>
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>-</i>	<i>5.315.300.000</i>
Dài hạn		
Lê Trần Tiến Cảnh (ix)	20.100.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 3 (x)	12.200.000.000	26.700.000.000
Đối tác doanh nghiệp số 2 (xi)	15.000.000.000	19.000.000.000
TỔNG CỘNG	47.300.000.000	45.700.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay dài hạn khác</i>	<i>47.300.000.000</i>	<i>45.700.000.000</i>

(i) Bao gồm:

- ▶ Khoản cho vay 380,4 tỷ VND được đảm bảo bằng cổ phần của Đối tác doanh nghiệp số 2, đáo hạn vào tháng 11 năm 2020 và hưởng lãi suất 6%/năm;
- ▶ Khoản cho vay 211,6 tỷ VND được đảm bảo bằng cổ phần của Đối tác doanh nghiệp số 3 theo các Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2020 và hưởng lãi suất 6,5%/năm; và
- ▶ Khoản cho vay 7 tỷ VND không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2020 và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 8%/năm.

(ii) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp số 3 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo tháng 8 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021 và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 10%/năm.

(iii) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp số 2 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 5 năm 2021 và hưởng lãi suất 7,5%/năm.

(iv) Đây là các khoản cho Công ty ANI vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 7 năm 2020 và hưởng lãi suất 7,5%/năm.

(v) Đây là các khoản cho cá nhân Nguyễn Thị Hồng Liên vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2020 và hưởng lãi suất 8%/năm.

(vi) Đây là các khoản cho cá nhân Nguyễn Thị Hồng Bích vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2020 và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

(vii) Đây là các khoản cho cá nhân Nguyễn Cao Đại vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2020 và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

- (viii) Đây là các khoản cho các đối tượng khác vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 4 năm 2021 và hưởng lãi suất từ 4,5 % đến 10%/năm.
- (ix) Đây là khoản cho cá nhân Lê Trần Tiến Cảnh vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 9 năm 2021 và hưởng lãi suất 8%/năm.
- (x) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp số 3 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 5 năm 2022 và hưởng lãi suất 11%/năm.
- (xi) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp số 2 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2022 và hưởng lãi suất 11,6%/năm

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua cổ phần (i)	109.522.493.654	-	171.061.239.696	-
Tạm ứng cho nhân viên	59.142.464.578	-	31.309.096.450	-
Đặt cọc và ký quỹ, ký cược khác	57.940.241.906	-	11.664.498.459	-
Lãi cho vay, tiền gửi và lãi đặt cọc phải thu	41.292.225.629	-	64.107.842.304	-
Cổ tức phải thu	4.606.667.600	-	-	-
Phải thu khác	14.910.972.018	-	9.243.167.973	-
TỔNG CỘNG	287.415.065.385	-	287.385.844.882	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>268.271.078.678</i>	<i>-</i>	<i>281.748.023.311</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>19.143.986.707</i>	<i>-</i>	<i>5.637.821.571</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	16.182.142.846	-	16.428.571.420	-
Ký cược, ký quỹ	4.917.037.359	-	5.439.572.646	-
Phải thu khác (iii)	16.347.943.000	-	17.059.293.000	-
TỔNG CỘNG	37.447.123.205	-	38.927.437.066	-

(i) Chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản đặt cọc cho một số cá nhân với giá trị là 79,2 tỷ VND theo các thỏa thuận nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Nhựa Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Nhựa Hà Nội đã được thanh lý và hưởng lãi suất 6,5%/năm tính từ ngày đặt cọc. Các khoản phải thu này được cầm cố bằng một số cổ phần của Công ty Nhựa Hà Nội được nắm giữ bởi các cá nhân nhận đặt cọc này; và
- ▶ Khoản đặt cọc cho Công ty An Phát International Inc. với giá trị là 30,2 tỷ VND cho mục đích mua 30.000.000 cổ phần dự kiến phát hành thêm của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (ii) Khoản góp vốn hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương và Công ty Cổ phần Du thuyền Quốc tế Bảo Yến để thực hiện đóng mới, vận hành, khai thác tàu du lịch Hoàng Phương QN8589. Theo điều khoản của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty nhận được phí khai thác cố định hàng tháng sau khi tàu đi vào vận hành;
- (iii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	349.422.373.642	-	450.096.644.126	-
Hạ tầng khu công nghiệp và nhà xưởng để bán	273.196.284.913	-	318.652.760.761	-
Hàng hóa	124.494.308.506	(638.663.228)	157.222.682.833	(1.247.089.215)
Thành phẩm	122.733.917.942	-	169.716.702.486	-
Hàng mua đang đi đường	111.443.849.174	-	162.443.352.129	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.205.278.456	-	36.969.665.255	-
Công cụ, dụng cụ	39.630.483.999	-	38.555.008.542	-
Hàng gửi bán	-	-	720.100.229	-
TỔNG CỘNG	1.074.126.496.632	(638.663.228)	1.334.376.916.361	(1.247.089.215)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	Số đầu kỳ	1.247.089.215
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(608.425.987)	(1.650.747.152)
Số cuối kỳ	<u>638.663.228</u>	<u>1.099.770.379</u>

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 685 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	813.148.978.996	2.139.695.614.716	324.707.172.590	16.053.170.595	15.517.020.000	29.818.994.269	3.338.940.951.166
- Mua trong kỳ	-	17.234.674.063	3.307.731.964	3.193.901.000	-	-	23.736.307.027
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.299.999.659	5.925.983.299	-	-	-	2.407.557.090	22.633.540.048
- Thanh lý, nhượng bán	-	(44.316.836.066)	(8.195.876.176)	-	-	-	(52.512.712.242)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	827.448.978.655	2.118.539.436.012	319.819.028.378	19.247.071.595	15.517.020.000	32.226.551.359	3.332.798.085.999
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết	12.165.374.176	186.900.245.074	11.576.472.923	851.505.659	850.370.000	1.355.454.545	213.699.422.377
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	136.881.704.514	715.308.998.987	116.011.169.423	5.003.878.512	7.086.859.576	11.760.098.815	992.052.709.827
- Khấu hao trong kỳ	22.008.930.780	101.705.244.809	18.607.488.900	1.421.628.309	364.462.407	1.718.219.978	145.825.975.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.009.377.736)	(6.819.175.511)	-	-	-	(30.828.553.247)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	158.890.635.294	793.004.866.060	127.799.482.812	6.425.506.821	7.451.321.983	13.478.318.793	1.107.050.131.763
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	676.267.274.482	1.424.386.615.729	208.696.003.167	11.049.292.083	8.430.160.424	18.058.895.454	2.346.888.241.339
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	668.558.343.361	1.325.534.569.952	192.019.545.566	12.821.564.774	8.065.698.017	18.748.232.566	2.225.747.954.236

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 2.000 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	43.016.666.668
- Thuê trong kỳ	<u>20.307.458.339</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>63.324.125.007</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	741.666.666
- Khấu hao trong kỳ	<u>2.724.708.333</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.466.374.999</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>42.275.000.002</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>59.857.750.008</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	94.014.058.865	10.547.679.217	104.561.738.082
- Tăng trong kỳ	<u>-</u>	<u>540.705.865</u>	<u>540.705.865</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>94.014.058.865</u>	<u>11.088.385.082</u>	<u>105.102.443.947</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.501.206.331	579.608.114	13.080.814.445
- Tăng trong kỳ	<u>1.428.922.092</u>	<u>859.916.197</u>	<u>2.288.838.289</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>13.930.128.423</u>	<u>1.439.524.311</u>	<u>15.369.652.734</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>81.512.852.534</u>	<u>9.968.071.103</u>	<u>91.480.923.637</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>80.083.930.442</u>	<u>9.648.860.771</u>	<u>89.732.791.213</u>

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 83,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	175.801.488.156	36.395.031.765	2.851.715.129	13.488.249.954	228.536.485.004
- Tăng trong kỳ	10.807.366.007	12.154.225.205	-	2.480.950.654	25.442.541.866
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	186.608.854.163	48.549.256.970	2.851.715.129	15.969.200.608	253.979.026.870
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.987.066.178	1.807.374.856	210.259.100	715.674.906	5.720.375.040
- Khấu hao trong kỳ	5.297.189.291	2.707.903.471	240.615.516	923.454.493	9.169.162.771
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.284.255.469	4.515.278.327	450.874.616	1.639.129.399	14.889.537.811
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	172.814.421.978	34.587.656.909	2.641.456.029	12.772.575.048	222.816.109.964
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	178.324.598.694	44.033.978.643	2.400.840.513	14.330.071.209	239.089.489.059

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty và các công ty con đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 239,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 11,8 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 3,9 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (*)	322.596.141.816	161.987.026.312
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 8	186.686.214.846	131.792.632.650
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	110.932.826.916	70.615.339.720
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	17.617.326.646	-
TỔNG CỘNG	637.832.510.224	364.394.998.682

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí đầu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty và các công ty con đối với các lô đất này.

Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của các dự án trên đây với giá trị còn lại là 223,5 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
16.1					
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh")	84.781.603.942	-	54.293.463.000	-	29.443.504.000
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt")	-	-	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	24.414.637.509	-	(*) 15.179.449.802	-	(*)
16.1					
Đầu tư vào công ty liên doanh Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast – An Phát ("Công ty Vinfast – An Phát")	85.985.972.485	-	(*) 97.484.786.318	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	38.225.900.000	(946.799.679)	(*) 8.225.900.000	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113.380.000.000	-	(*) 108.380.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG	346.788.113.936	(946.799.679)	313.900.361.152	-	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa bao bì Vinh được tính dựa trên giá cổ phiếu của các công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Nhựa Bao bì Vinh (i)	34,48	34,48	24,54	24,54	Sản xuất mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác
Công ty Nam Việt (ii)	-	-	50	50	Cung cấp phần mềm và các dịch vụ phần mềm liên quan
Công ty Sunrise (iii)	48	48	48	48	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Đầu tư vào công ty liên doanh					
Công ty Vinfast – An Phát	50	50	50	50	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe

(i) Vào tháng 6 năm 2020, Công ty Nhựa An Phát Xanh, công ty con, đã hoàn tất việc mua 745.184 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 9,94% vốn điều lệ trong Công ty Nhựa Bao bì Vinh với tổng giá phí là 18,6 tỷ VND, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong Công ty Nhựa Bao bì Vinh lên 34,48%.

(ii) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 1.500.000 cổ phần, tương đương với 50% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Navisoft cho một đối tác doanh nghiệp với giá phí chuyển nhượng là 30 tỷ VND. Khoản lãi phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần này là 13,1 tỷ VND được trình bày ở chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh số 28.2).

(iii) Trong năm 2019, Công ty An Thành, một công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Sunrise với tổng giá trị vốn góp cam kết là 24 tỷ VND tương đương 48% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty An Thành đã góp đủ 24 tỷ VND theo cam kết góp vốn vào Công ty Sunrise.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh này như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đầu tư thêm trong kỳ	Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh sau ngày mua	Cổ tức được chia	Công ty liên kết chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	Thanh lý khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	67.949.784.218	17.257.112.000	4.925.207.738	(3.312.394.200)	(2.038.105.814)	-	84.781.603.942	
Công ty Nam Việt	16.680.440.814	-	208.051.759	-	(16.888.492.573)	-	-	
Công ty Sunrise	15.179.449.802	8.764.000.000	471.187.707	-	-	-	24.414.637.509	
Đầu tư vào công ty liên doanh								
Công ty Vinfast – An Phát	97.484.786.318	-	(11.498.813.833)	-	-	-	85.985.972.485	
TỔNG CỘNG	197.294.461.152	26.021.112.000	(5.894.366.629)	(3.312.394.200)	(2.038.105.814)	(16.888.492.573)	195.182.213.936	

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Tỷ lệ biểu quyết (%) (*)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%) (*)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (i)	8,19	35.225.900.000	(946.799.679)	(**)	1,31	5.225.900.000	-
Công ty An Cường	1,03	1.500.000.000	-	(**)	1,03	1.500.000.000	-
Công ty An Phát Finance	15	1.500.000.000	-	(**)	15	1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG		38.225.900.000	(946.799.679)			8.225.900.000	-

(*) Tỷ lệ biểu quyết đồng thời là tỷ lệ sở hữu.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(i) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty An Vinh đã phát hành thêm 3.000.000 cổ phần với tổng giá phí là 30 tỷ VND cho Công ty Nhựa An Phát Xanh, công ty con, tương ứng với tỷ lệ 6,97% trong Công ty An Vinh. Sau khi hoàn tất giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong Công ty An Vinh là 8,19%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu	113.380.000.000	108.380.000.000
TỔNG CỘNG	113.380.000.000	108.380.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	45.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2022	8%	Không có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	8.380.000.000	Đáo hạn tháng 12 năm 2025	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	24.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2026	7,9%	Không có
	6.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2029	8,1%	Không có
TỔNG CỘNG	113.380.000.000			

Một số tài khoản trái phiếu với giá trị khoảng 38,38 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.889.148.754	21.458.050.311
Chi phí trả trước khác	14.956.880.484	12.545.851.731
TỔNG CỘNG	35.846.029.238	34.003.902.042
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	194.161.013.282	198.811.500.053
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.879.728.658	46.392.291.113
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	-	3.272.289.786
Chi phí nâng cấp văn phòng	14.980.881.186	5.361.688.908
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.904.222.162	31.606.276.109
TỔNG CỘNG	273.496.187.282	285.444.045.969

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách khoảng 120,2 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Số cuối kỳ là giá trị của 4.000 chứng quyền được Công ty mua trong tháng 11 năm 2019 từ các đối tác doanh nghiệp. Đây là các chứng quyền do Công ty Nhựa An Phát Xanh (mã cổ phiếu: AAA), công ty con, đã phát hành vào tháng 11 năm 2018, có thời hạn 3 năm. Công ty sẽ được chuyển đổi từ chứng quyền sang cổ phiếu với tỷ lệ là 1 chứng quyền sẽ được quyền chuyển đổi thành 10.000 cổ phiếu AAA. Giá mua một cổ phần khi thực hiện chứng quyền là 14.000 VND và được điều chỉnh để chống pha loãng.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	210.244.218.842	496.627.345.273	706.871.564.115
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	210.244.218.842	496.627.345.273	706.871.564.115
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	52.561.054.710	8.277.122.421	60.838.177.131
- Phân bổ trong kỳ	10.512.210.942	24.831.367.264	35.343.578.206
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	63.073.265.652	33.108.489.685	96.181.755.337
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	157.683.164.132	488.350.222.852	646.033.386.984
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	147.170.953.190	463.518.855.588	610.689.808.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

20.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	587.341.268.651	587.341.268.651	744.782.851.264	744.782.851.264
<i>Đối tác doanh nghiệp số 4</i>	140.079.615.833	140.079.615.833	175.376.050.090	175.376.050.090
<i>Đối tác doanh nghiệp số 5</i>	50.805.345.327	50.805.345.327	62.985.181.781	62.985.181.781
<i>Đối tác doanh nghiệp số 6</i>	59.434.523.825	59.434.523.825	66.354.855.891	66.354.855.891
<i>Các đối tượng khác</i>	337.021.783.666	337.021.783.666	440.066.763.502	440.066.763.502
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.004.685.337	4.004.685.337	377.164.453	377.164.453
TỔNG CỘNG	591.345.953.988	591.345.953.988	745.160.015.717	745.160.015.717

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trả trước tiền thuê hạ tầng, nhà xưởng	6.389.367.857	49.349.917.464
Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và bao bì	67.561.209.856	49.470.552.419
TỔNG CỘNG	73.950.577.713	98.820.469.883
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ các bên khác</i>	73.950.577.713	98.820.469.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.253.229	3.417.738.129	-	4.752.991.358
Thuế xuất, nhập khẩu	16.059.930	-	(8.788.026)	7.271.904
Thuế thu nhập cá nhân	2.418.554	110.473.125	(205.000)	112.686.679
Thuế khác	1.056.101	-	-	1.056.101
TỔNG CỘNG	1.354.787.814	3.528.211.254	(8.993.026)	4.874.006.042
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	418.976.337	55.442.330.188	(52.151.116.567)	3.710.189.958
Thuế xuất nhập khẩu	7.230.598	1.953.556.199	(1.960.477.350)	309.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.146.247.915	18.547.974.628	(24.536.899.691)	25.157.322.852
Thuế thu nhập cá nhân	719.919.927	3.917.669.636	(4.390.778.618)	246.810.945
Thuế, phí khác	127.221.714	599.062.457	(354.770.032)	371.514.139
TỔNG CỘNG	32.419.596.491	80.460.593.108	(83.394.042.258)	29.486.147.341

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí xây dựng trích trước	20.521.433.876	29.112.640.642
Chi phí lãi vay phải trả	17.251.393.700	8.466.856.524
Chi phí phải trả khác	823.883.621	1.930.531.074
TỔNG CỘNG	38.596.711.197	39.510.028.240

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	67.595.071.251	41.875.937.911
TỔNG CỘNG	67.595.071.251	41.875.937.911
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	119.542.844.706	77.441.518.886
TỔNG CỘNG	119.542.844.706	77.441.518.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	9.243.725.260	1.508.165.260
Kinh phí công đoàn	2.521.302.093	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.825.020.580
<i>Đối tác doanh nghiệp số 1</i>	-	5.209.978.000
<i>Khác</i>	-	615.042.580
Các khoản phải trả khác	5.398.224.077	7.714.229.089
TỔNG CỘNG	17.163.251.430	15.047.414.929
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	17.163.251.430	14.805.442.327
<i>Phải trả khác ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	-	241.972.602
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng	3.297.466.993	24.231.793.347
TỔNG CỘNG	3.297.466.993	24.231.793.347



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng								
(Thuyết minh số 25.1)	2.641.717.843.266	2.641.717.843.266	3.901.002.517.015	(3.919.852.270.012)	2.622.868.090.269	2.622.868.090.269		
Vay đối tượng khác								
(Thuyết minh số 25.3)	52.283.872.952	52.283.872.952	39.122.768.601	(38.532.328.458)	52.874.313.095	52.874.313.095		
Vay dài hạn đến hạn trả								
(Thuyết minh số 25.2)	38.460.805.980	38.460.805.980	111.980.803.086	(24.794.105.854)	125.647.503.212	125.647.503.212		
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả								
(Thuyết minh số 25.4)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.5)	6.563.749.996	6.563.749.996	7.072.600.556	(3.823.407.224)	9.812.943.328	9.812.943.328		
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	-	-		
TỔNG CỘNG	2.745.026.272.194	2.745.026.272.194	4.109.178.689.258	(3.993.002.111.548)	2.861.202.849.904	2.861.202.849.904		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng								
(Thuyết minh số 25.2)	919.365.214.239	919.365.214.239	94.485.161.506	(189.599.995.012)	824.250.380.733	824.250.380.733		
Vay đối tượng khác	306.600.000.000	306.600.000.000	6.700.000.000	(313.300.000.000)	-	-		
Trái phiếu phát hành								
(Thuyết minh số 25.4)	770.998.499.995	770.998.499.995	37.467.681.816	(50.000.000.000)	758.466.181.811	758.466.181.811		
Nợ thuế tài chính								
(Thuyết minh số 25.5)	22.973.124.993	22.973.124.993	14.621.370.005	(7.072.600.556)	30.521.894.442	30.521.894.442		
TỔNG CỘNG	2.019.936.839.227	2.019.936.839.227	153.274.213.327	(559.972.595.568)	1.613.238.456.986	1.613.238.456.986		

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.262.631.510.096	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng.	5% - 7,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.260.423.160.194	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả vào ngày 25 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ	1,83% - 4,9%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	99.813.419.979	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	2,3% - 2,5%

TỔNG CỘNG (*)

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo 2.079.518.387.944
Vay tín chấp 543.349.702.325

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và một số tài sản khác

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng; một số cổ phiếu của một số công ty con sở hữu bởi Công ty và các công ty con, và một số cổ phiếu của Công ty con sở hữu bởi một cổ đông cá nhân của Công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/ năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	937.613.501.044	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả bao gồm các khoản vào ngày 15 đến 25 hàng tháng và một khoản sáu tháng một lần.	8% - 10,7%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	12.284.382.901	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%

TỔNG CỘNG

Trong đó:	
Vay dài hạn	824.250.380.733
Vay dài hạn đến hạn trả	125.647.503.212
Trong đó:	
Vay có tài sản đảm bảo (*)	949.897.883.945
Vay tín chấp	-

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ quyền sử dụng đất và một số bất động sản

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay từ các đối tượng khác

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay margin từ các công ty chứng khoán theo các Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán đảo hạn từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2020, với lãi suất từ 9,5% đến 11%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là danh mục một số cổ phiếu của một số công ty con, bao gồm 5.988.490 cổ phiếu AAA và 700.000 cổ phiếu NHH.

Khoản vay còn lại có giá trị 4.700.000.000 VND từ Công ty Navisoft không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay vốn đảo hạn tháng 9 năm 2020, với lãi suất 8,5%/năm.

25.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu dài hạn phát hành bằng VND theo mệnh giá được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty CP chứng khoán Stanley Brothers	190.000.000.000 VND	Thanh toán 1 lần vào ngày đảo hạn trái phiếu, kỳ hạn 30 tháng, đảo hạn tháng 6 năm 2022	8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	99.625.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán từ năm thứ 3, mỗi năm thanh toán 50 tỷ.	8,8%	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đòng – Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Ngân hàng Vietinbank KCN Hải Dương	89.675.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 10 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán 1 lần khi trái phiếu đảo hạn.	Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3, kèm thư bảo lãnh bổ sung của ông Phạm Anh Dương – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất /năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	98.541.545.453	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến Industries cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	98.541.545.453	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	98.541.545.452	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	11%	
Công ty TNHH Phát triển YOTEI	35.000.000.000	Đây là một phần của khoản 400 tỷ VND trái phiếu dự định phát hành. Trái phiếu này có kỳ hạn 3 năm.		
TỔNG CỘNG	808.466.181.811			

Trong đó:

Trái phiếu phát hành dài hạn 50.000.000.000

đến hạn trả

Trái phiếu phát hành dài hạn 758.466.181.811

25.5 Nợ thuế tài chính

Công ty và các công ty con hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	12.800.887.590	2.987.944.262	9.812.943.328	9.065.386.563
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	33.877.896.003	3.356.001.561	30.521.894.442	28.588.912.232
TỔNG CỘNG	46.678.783.593	6.343.945.823	40.334.837.770	37.654.298.795
				8.117.423.806
				29.536.874.989

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	11.473.555.122	624.409.218
Trích quỹ trong kỳ (*)	51.589.427.163	41.523.551.949
Tăng khác	-	300.000
Sử dụng trong kỳ	(50.811.304.927)	(35.536.627.113)
Số cuối kỳ	12.251.677.358	6.611.634.054

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 27.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.282.943.480.000	274.415.220.000	(39.715.243)	4.342.704.908	(264.084.110.602)	1.635.941.927.173	2.933.519.506.236
- Tăng vốn trong kỳ	87.275.510.000	130.913.269.100	-	-	-	-	218.188.779.100
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	172.221.114.174	197.643.639.484	369.864.753.658
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.522.502.529	(4.522.502.529)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.787.385.605)	(23.696.014.051)	(44.483.399.656)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(5.399.719.891)	-	(5.399.719.891)
- Mua thêm một phần lợi ích trong các công ty con hiện hữu	-	-	-	-	37.892.237.651	(37.892.237.651)	-
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	521.933.678	(15.452.650.889)	(14.930.717.211)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(546.235.970)	-	-	-	(546.235.970)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con	-	-	-	-	-	(1.950.000.000)	(1.950.000.000)
- Giám khác	-	-	-	-	2.574.136.070	(2.963.530.713)	(389.394.643)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.370.218.990.000	405.328.489.100	(585.951.213)	8.865.207.437	(81.584.297.054)	1.751.631.133.353	3.453.873.571.623

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.423.773.390.000	485.506.089.100	(337.778.069)	8.865.207.437	188.129.122.503	1.957.163.785.522	4.063.099.816.493
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	22.760.588.421	85.194.672.445	107.955.260.866
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	-	-	14.035.102.980	(14.035.102.980)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(23.016.329.066)	(28.573.098.097)	(51.589.427.163)
- Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(5.460.880.439)	-	(5.460.880.439)
- Mua thêm một phần lợi ích trong các công ty con hiện hữu (iii)	-	-	-	-	3.351.610.454	(60.054.877.692)	(56.703.267.238)
- Giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	11.785.667.207	20.010.000.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(766.571.310)	-	-	-	(766.571.310)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con (iv)	-	-	-	-	-	(7.720.000.000)	(7.720.000.000)
- Giảm khác	-	(4.800.000)	-	-	(2.039.545.878)	-	(2.044.345.878)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.423.773.390.000	485.501.289.100	(1.104.349.379)	22.900.310.417	177.913.795.808	1.967.796.149.385	4.076.780.585.331



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Các công ty con đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con trong kỳ.
- (ii) Chia cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi, giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được thực hiện theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018 giữa KB Securities Co., Ltd và Công ty.
- (iii) Các giao dịch mua thêm một phần lợi ích trong công ty con hiện hữu gồm:
 - Giao dịch nhận chuyển nhượng 6,04% tỷ lệ sở hữu trong Công ty An Tiến Industries thông qua phương thức khớp lệnh;
 - Giao dịch nhận chuyển nhượng 1,96% tỷ lệ sở hữu trong Công ty An Thành từ một đối tác doanh nghiệp.
- (iv) Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ là khoản cổ tức được chia bằng tiền và được công bố chi trả vào tháng 6 năm 2020 của Công ty Nhựa Hà Nội.

27.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: Cổ phiếu
	Tổng cộng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng cộng	Cổ phiếu phổ thông	
Công ty TNHH IGG USA Việt Nam	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	-
Nguyễn Thị Tiệp	1.500.000	1.500.000	29.932.991	29.932.991	-
KB Securities Co., Ltd. (*)	14.114.880	-	14.114.880	-	14.114.880
Các cổ đông khác	74.762.459	74.762.459	46.329.468	46.329.468	-
TỔNG CỘNG	142.377.339	128.262.459	142.377.339	128.262.459	14.114.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty TNHH Chứng khoán KB ("KB") đã mua 14.114.880 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng số tiền là 352.872.000.000 VND, trong đó số tiền 141.148.800.000 VND đã được ghi nhận vào vốn cổ phần đã góp theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi và phần còn lại với số tiền là 211.723.200.000 VND đã được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Cổ phần ưu đãi cổ tức này có mức cổ tức phải trả tương đương với 3%/năm của giá phát hành ban đầu. Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền hoán đổi sang cổ phần phổ thông của Công ty theo quyền chọn của KB bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian (i) bắt đầu từ ngày đầu tiên của kỳ hạn ba mươi (30) tháng kể từ ngày phát hành hoặc vào ngày kết thúc một đợt phát hành cổ phần phổ thông lần đầu ra công chúng (IPO), tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn, và (ii) ngày cuối cùng của thời hạn năm (5) năm kể từ ngày phát hành và một số quyền chọn khác của KB được quy định trong Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi và Hợp đồng quyền chọn ngày 31 tháng 1 năm 2018.

27.3 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi</i>	5.460.880.439	5.399.719.891

27.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cổ phiếu đăng ký và đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	128.262.459	128.262.459
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	14.114.880	14.114.880
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	128.262.459	128.262.459
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	14.114.880	14.114.880

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng doanh thu	3.841.395.613.992	5.054.634.883.822
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.250.648.395.312	1.972.019.809.724
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.524.751.561.974	2.362.701.292.134
<i>Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	28.426.374.999	685.428.366.221
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	35.087.787.807	28.439.449.016
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	2.481.493.900	6.045.966.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.531.601.730)	(12.939.440.298)
Doanh thu thuần	3.836.864.012.262	5.041.695.443.524
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.830.276.722.193	4.939.572.398.005
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	6.587.290.069	102.123.045.519

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi đặt cọc	67.100.601.259	55.446.472.920
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư (Thuyết minh số 16.1)	13.111.507.426	72.552.926.142
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.654.525.234	12.883.741.596
Doanh thu hoạt động tài chính khác	570.741.331	988.869.427
TỔNG CỘNG	97.437.375.250	141.872.010.085

28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	28.426.374.999	568.011.771
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	9.169.162.771	148.712.518

2-001
TY
H
YOUN
AM
NH
I
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.465.200.689.663	2.305.056.475.533
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.907.438.144.030	1.661.534.006.870
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	10.914.661.383	391.304.770.295
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.583.874.932	12.646.935.530
Giá vốn hoạt động khác	1.853.005.565	5.761.846.035
TỔNG CỘNG	<u>3.407.990.375.573</u>	<u>4.376.304.034.263</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	133.518.220.345	141.387.689.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.163.787.257	20.051.891.481
Chi phí tài chính khác	2.797.505.716	237.041.090
TỔNG CỘNG	<u>149.479.513.318</u>	<u>161.676.622.039</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên vật liệu	255.154.893	835.377.066
- Chi phí nhân công	7.714.664.529	10.274.457.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.212.281.753	8.119.400.662
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.789.008.562	94.519.046.880
- Chi phí khác	7.025.184.512	7.911.245.213
TỔNG CỘNG	<u>127.996.294.249</u>	<u>121.659.527.273</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên vật liệu	1.308.041.016	449.947.593
- Chi phí nhân công	45.649.229.018	38.082.551.511
- Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	47.335.068.148	20.819.867.604
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.714.504.721	29.428.869.417
- Chi phí khác	10.875.342.881	16.196.391.302
TỔNG CỘNG	<u>146.882.185.784</u>	<u>104.977.627.427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Doanh thu cho thuê kho	270.000.000	6.594.591.066
Thanh lý tài sản (i)	14.640.572.063	-
Thu nhập khác do hủy hợp đồng (ii)	12.244.176.744	-
Thu nhập khác	4.040.032.343	2.907.602.344
TỔNG CỘNG	<u>31.194.781.150</u>	<u>9.502.193.410</u>

- (i) Đây là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định là máy móc, thiết bị của Công ty Nhựa Hà Nội cho một đối tác doanh nghiệp theo Hợp đồng số 01/HĐTL2020 ngày 25 tháng 6 năm 2020.
- (ii) Chủ yếu là bồi thường do các đối tác hủy hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp An Phát Complex.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1.449.681.768.158	1.615.891.481.978
Chi phí nhân công	226.858.639.946	172.354.507.111
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	195.352.262.782	135.748.911.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.529.764.139	280.969.334.917
Chi phí khác	25.498.559.575	24.111.062.326
TỔNG CỘNG	<u>2.186.920.994.600</u>	<u>2.229.075.298.089</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty Nhựa An Phát Xanh được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 5. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 10%.
- ▶ Đối với dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty An Phát Complex, thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 5%.
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 10%.
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.262.214.839	51.373.333.197
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68	(9.926.383.443)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	(797.032.870)	(4.824.006.476)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(87.863.979)	23.220.895.048
TỔNG CỘNG	18.450.934.547	69.770.221.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	126.406.195.413	439.634.975.427
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con		
<i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>	18.583.968.638	76.988.755.443
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%</i>	12.775.604.614	68.938.506.789
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%</i>	5.808.364.024	6.606.253.159
	-	1.443.995.495
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.550.973.974	405.926.000
Phân bổ lợi thế thương mại	7.068.715.641	2.102.442.188
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68 (*)	(9.926.383.443)	-
Thuế TNDN trích thừa năm trước (*)	(797.032.870)	(4.824.006.476)
Thuế TNDN được miễn, giảm kỳ này	-	(2.104.868.385)
Lỗ/(lãi) từ công ty liên doanh, liên kết	1.178.873.326	(2.606.662.606)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(1.861.683.920)	(1.193.338.603)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận	1.093.572.915	611.402.437
Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	(5.480.219.217)	-
Điều chỉnh khác	5.040.149.503	390.571.771
Chi phí thuế TNDN	18.450.934.547	69.770.221.769

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã tính toán và điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ trong năm 2019 theo quy định của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Theo đó, chi phí thuế TNDN của năm 2019 được điều chỉnh giảm vào kỳ này với số tiền là 9.926.383.443 VND.

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

2-C
 TY
 H
 YO
 NAN
 AN
 OI
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	188.862.620	189.900.417	1.037.797	(215.073.124)
	188.862.620	189.900.417		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	22.286.260.957	22.376.004.289	(89.743.332)	23.435.126.615
Chênh lệch khác	11.802.836	10.961.279	841.556	841.557
	22.298.063.793	22.386.965.568		
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>			(87.863.979)	23.220.895.048

(*) Đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Công ty An Phát Complex, công ty con, lựa chọn phương pháp kê khai thuế TNDN hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cổ tức được chia	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tạm ứng	Mua hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Ông Phạm Anh Dương Công ty Sunrise Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	Lãnh đạo chủ chốt Công ty liên kết Công ty liên kết	4.606.667.600	6.312.569.264	4.672.147.988	29.426.121.806	

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhận vay	Cho vay	Chuyển khoản vay thành góp vốn vào Công ty	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Tạm ứng và các khoản phải thu khác	Nhận đặt cọc
Công ty An Trung	Công ty liên kết (từ ngày 5 tháng 4 năm 2019)		16.400.000.000		22.391.088.303			
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết (đến ngày 7 tháng 11 năm 2019)	16.300.000.000			78.539.136.492	65.614.734.683		104.000.000.000
Công ty Nam Việt Ông Phạm Anh Dương	Công ty liên kết Lãnh đạo chủ chốt	6.000.000.000					16.326.945.234	
Bà Nguyễn Thị Tiên	Lãnh đạo chủ chốt	1.294.030.689		211.688.779.100				

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản vay, cho vay, đầu tư, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	263.594.584	7.212.297.365
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	584.732.135	-
			848.326.719	7.212.297.365
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết đến 25 tháng 6 năm 2020	Trả trước tiền mua phần mềm	-	357.724.400
			-	357.724.400
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty TLC Korea	Công ty liên kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho vay	-	5.315.300.000
			-	5.315.300.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	4.168.817.153	1.399.831.648
Bà Nguyễn Thị Tien	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	5.266.610.315	3.083.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Tạm ứng	2.014.480.201	1.154.989.923
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	488.354.999	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	2.236.224.320	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	211.297.119	-
Công ty Nhựa Bao Bi Vinh	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	4.606.667.600	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu khác	151.535.000	-
			19.143.986.707	5.637.821.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)				
Công ty Vinfast – An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	449.840.467	377.164.453
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	3.554.844.870	-
			4.004.685.337	377.164.453
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 24)				
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết đến ngày 26 tháng 5 năm 2020	Lãi vay phải trả	-	241.972.602
			-	241.972.602
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 25)				
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết đến ngày 26 tháng 5 năm 2020	Đi vay	-	6.000.000.000
			-	6.000.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng thu nhập		1.815.266.548	2.301.686.296
TỔNG CỘNG		1.815.266.548	2.301.686.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.760.588.421	172.221.114.174
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(14.333.932.727)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(5.460.880.438)	(5.399.719.891)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.299.707.983	152.487.461.556
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	128.262.459	121.294.649
Ảnh hưởng suy giảm (**)	25.549	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	128.288.008	121.294.649
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	135	1.257
- Lãi suy giảm	135	1.257

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Vào ngày 30 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 300301/2020/NQ-ĐHĐ phê duyệt phương án phát hành cổ phần cho người lao động với tổng số lượng cổ phần phát hành thêm tối đa là 50.000 cổ phần.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 27.2, chủ sở hữu cổ phần ưu đãi của Công ty chưa đủ điều kiện thực hiện việc chuyển đổi cổ phần ưu đãi sang cổ phần phổ thông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Công ty và các công ty con không tính ảnh hưởng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Các khoản chứng quyền phát hành bởi Công ty Nhựa An Phát Xanh, công ty con, có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu do công cụ này có tác động suy giảm ngược cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận. Lợi nhuận của từng bộ phận cũng không bao gồm thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ là các tài sản được theo dõi trên cơ sở tập trung chủ yếu bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản cho vay, lãi vay phải thu, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Nợ phải trả không phân bổ là các khoản nợ phải trả được theo dõi trên cơ sở tập trung chủ yếu bao gồm các khoản vay, thuế phải trả Nhà nước, các khoản chi phí lãi vay phải trả và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Công ty và các công ty con như sau:

	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Điều chỉnh và loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.304.059.714.162	532.804.298.100	-	3.836.864.012.262
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	12.493.523.100	(12.493.523.100)	-
Tổng doanh thu	3.304.059.714.162	545.297.821.200	(12.493.523.100)	3.836.864.012.262
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Khấu hao và hao mòn	195.352.262.782	-	-	195.352.262.782
Lỗ được chia từ công ty liên kết	(5.894.366.629)	-	-	(5.894.366.629)
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	148.876.975.231	5.118.181.425	-	153.995.156.656
Thu nhập/(lỗ) trước thuế không phân bổ	-	-	-	(27.588.961.243)
Các thông tin bộ phận khác				
Đầu tư vào công ty liên kết	195.182.213.936	-	-	195.182.213.936
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	239.343.327.767	-	-	239.343.327.767
Tài sản bộ phận	6.614.264.944.424	139.049.275.983	-	6.753.314.220.407
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.801.714.355.606
Tổng tài sản	858.379.821.350	46.976.328.820	-	9.055.028.576.013
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	-	-	905.356.150.170
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.572.891.840.512
Tổng nợ phải trả	-	-	-	5.478.247.990.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Công ty và các công ty con theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	3.773.349.849.456
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	28.426.374.999
Cung cấp dịch vụ	35.087.787.807
TỔNG CỘNG	<u>3.836.864.012.262</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Công ty và các công ty con theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.753.314.220.407
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao</i>	5.194.627.523.717
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.417.766.908.253
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	140.919.788.437
Tài sản không phân bổ	2.801.714.355.606
TỔNG CỘNG	<u>9.555.028.576.013</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Công ty và các công ty con như sau:

Doanh thu	Đơn vị tính: VND	
	Việt Nam	Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.534.388.937.056	507.306.506.468
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	22.321.396.201
Tổng doanh thu	4.534.388.937.056	529.627.902.669
Kết quả hoạt động kinh doanh		
Khấu hao và hao mòn	135.748.911.757	-
Lỗ được chia từ công ty liên kết	13.033.313.028	-
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	437.572.518.947	1.181.735.614
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-
Các thông tin bộ phận khác		
Đầu tư vào công ty liên kết	624.766.622.430	-
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	608.182.381.023	-
Tài sản bộ phận	6.282.732.149.606	121.002.671.995
Tài sản không phân bổ	-	-
Tổng tài sản	801.170.233.148	38.889.292.760
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	-
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
	624.766.622.430	624.766.622.430
	608.182.381.023	608.182.381.023
	6.403.734.821.601	6.403.734.821.601
	2.969.402.252.927	2.969.402.252.927
	9.373.137.074.528	9.373.137.074.528
	840.059.525.908	840.059.525.908
	5.079.203.976.998	5.079.203.976.998
	5.919.263.502.906	5.919.263.502.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Công ty và các công ty con theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	4.327.827.628.287
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	685.428.366.221
Cung cấp dịch vụ	28.439.449.016
	<hr/>
TỔNG CỘNG	<u>5.041.695.443.524</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Công ty và các công ty con theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.403.734.821.601
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao</i>	4.363.174.516.675
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.936.173.131.626
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	104.387.173.300
Tài sản không phân bổ	2.969.402.252.927
	<hr/>
TỔNG CỘNG	<u>9.373.137.074.528</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	10.991.404.990	12.470.868.305
Từ 1 – 5 năm	26.177.097.403	32.099.295.703
Trên 5 năm	62.653.787.367	64.074.469.315
TỔNG CỘNG	<u>99.822.289.759</u>	<u>108.644.633.323</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.924.944.762	9.939.283.200
Từ 1 – 5 năm	39.399.558.096	39.757.132.800
Trên 5 năm	92.753.126.351	9.176.817.639
TỔNG CỘNG	<u>137.077.629.209</u>	<u>58.873.233.639</u>

Các cam kết khác

Công ty Nhựa An Phát Xanh, công ty con của Công ty, và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn quy định hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 ước tính là 275 tỷ VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 9, theo điều khoản của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương và Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Bảo Yến, phí khai thác cố định hàng tháng mà Công ty nhận được vào khoảng 205 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	2.748.370	3.682.844,13
- Euro (EUR)	23.939,56	88.345,17
- Đồng bảng Anh (GPB)	101,89	101,89
- Đô la Singapore (SGD)	21.566,25	37.510,78
- Won Hàn Quốc (KRW)	-	239.000,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	81.000	447.000,00
- Dirham (DIR)	1.680,00	1.680,00
- Nhân dân tệ (CNY)	1.392,00	1.392,00

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong tháng 7 năm 2020, Công ty đã phát hành khoản trái phiếu hoán đổi với giá trị là 260 tỷ VND có thời gian đáo hạn vào năm 2023. Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty Nhựa An Phát Xanh (mã chứng khoán: AAA) và cổ phần phổ thông của Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán: NHH) theo mức giá hoán đổi và điều kiện hoán đổi được quy định trong hợp đồng.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện đấu giá cổ phần thành công cho 4.300.000 cổ phần với tổng giá trị phát hành thu được là 215,1 tỷ VND. Trong tháng 7 năm 2020, Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 060701/2020/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành cổ phần ra công chúng. Qua đó, vốn cổ phần sau khi phát hành của Công ty là 1.466,8 tỷ VND.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 383/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2020.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 010701/2020/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2020 Công ty Nhựa An Phát Xanh đã thông qua việc mua thêm 21.300.000 cổ phần của Công ty An Vinh, tương đương với 49,53% vốn điều lệ trong công ty này. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm số cổ phần này với giá phí là 213 tỷ VND. Số cổ phần Công ty Nhựa An Phát Xanh sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh sau khi nhận chuyển nhượng là 24.300.000 cổ phần, chiếm 56,51% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty An Vinh trở thành công ty con của Công ty.

Trong tháng 7 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng 1.000 chứng quyền phát hành bởi Công ty An Phát Xanh, công ty con, thông qua hình thức chuyển nhượng chứng quyền qua thành viên lưu ký cho một số đối tác doanh nghiệp. Sau đó, vào ngày 16 tháng 7 năm 2020, Công ty Nhựa An Phát Xanh đã phát hành 40 triệu cổ phần để thực hiện chứng quyền, trong đó, Công ty đã mua thêm 30 triệu cổ phần, tương ứng với quyền mua từ 3.000 chứng quyền. Sau các giao dịch này, Công ty nắm giữ 112.305.630 cổ phần, tương đương với 53,18% tỷ lệ sở hữu, trong Công ty Nhựa An Phát Xanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 8 năm 2020



Phạm Đức Huy Cường
Phó Tổng giám đốc Thường trực